ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 871 /ĐHQGHN-ĐT	
V/v Đề án và thông tin tuyển sinh ĐHCQ năm 2018 của ĐHQGHN	*Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2018*

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phúc đáp công văn số 898/BGDĐT-GDĐH ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc rà soát, cung cấp và công bố thông tin tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2018, Đại học Quốc gia Hà Nội trân trọng báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo các nội dung sau:

1. Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2018 của Đại học Quốc gia Hà Nội và các đề án thành phần của các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc.
2. Thông tin phục vụ tuyển sinh đại học chính quy năm 2018.

Các tài liệu đính kèm Công văn này.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Lưu: VT, Ban ĐT, VTh06.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Hải

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2018
CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

(đính kèm Công văn số 871 /ĐHQGHN-ĐT ngày 16 tháng 3 năm 2018)

Hà Nội, tháng 03 - 2018

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2018
CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

1. Thông tin chung về Đại học Quốc gia Hà Nội

1.1.Tên đại học, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web

- Tên Đại học:

Tiếng Việt: Đại học Quốc gia Hà Nội

Tiếng Anh: Vietnam National University, Hanoi

- Tên viết tắt:

Tiếng Việt: ĐHQGHN

Tiếng Anh: VNU

- Đơn vị chủ quản:

- Địa chỉ: + 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 24.337547670 Fax.: 24.37547724

- Địa chỉ trang web: http://vnu.edu.vn E-mail: vanphong@vnu.edu.vn

Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao tri thức đa ngành, đa lĩnh vực; góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước; làm nòng cột và đầu tàu trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Tầm nhìn năm 2030

Trở thành đại học định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, trong đó, một số trường đại học, viện nghiên cứu thành viên thuộc các lĩnh vực khoa học cơ bản, công nghệ cao và kinh tế - xã hội mũi nhọn đạt trình độ tiên tiến châu Á.

Giá trị cốt lõi

Chất lượng cao; Sáng tạo; Tiên phong; Tích hợp; Trách nhiệm; Phát triển bền vững.

Khẩu hiệu hành động

Đạt đỉnh cao dựa vào tri thức.

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/Nhóm ngành	Quy mô hiện tại					
	Đại học				*CĐSP*	
	GD chính quy			*GDTX*	*GD chính quy*	*GDTX*
	NCS	*HVCH*	*ĐH*	*ĐH*		
Khối ngành I	119	985	2.100			
Khối ngành II		29				
Khối ngành III	219	1.974	4.963			
Khối ngành IV	234	705	2.333			
Khối ngành V	144	428	4.696			
Khối ngành VI			890			
Khối ngành VII	716	2.073	10.542			
Tổng	**1.432**	**6.194**	**25.524**			

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Năm 2016, ĐHQGHN tổ chức kì thi đánh giá năng lực (ĐGNL) để xét tuyển vào các ngành/chương trình đào tạo theo đề án tuyển sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) phê duyệt. Năm 2017, ĐHQGHN sử dụng kết quả kỳ thi trung học phổ thông quốc gia và kết quả thi ĐGNL còn giá trị sử dụng để xét tuyển vào các ngành/chương trình đào tạo (CTĐT) theo đề án gửi Bộ GDĐT và đăng trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT và ĐHQGHN.

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2016			Năm 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I	**595**	**795**	**ĐGNL**	**620**	**624**	**THPT**
Sư phạm Toán	50	63	85	60	64	30,50/40
Sư phạm Vật lý	50	43	85	50	42	23,00/40
Sư phạm Hóa học	50	53	85	50	43	26,50/40
Sư phạm Sinh học	50	19	72	40	17	23,00/40
Sư phạm Ngữ văn	50	67	79	60	71	32,25/40
Sư phạm Lịch sử	50	37	70	40	38	29,75/40

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2016			Năm 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Sư phạm tiếng Anh	200	355	ĐGNLNN 50	200	211	34,50/40
Sư phạm tiếng Nga	20	14	ĐGNLNN 44	20	22	27,50/40
Sư phạm tiếng Pháp	25	33	ĐGNLNN 50	25	32	30,50/40
Sư phạm tiếng Trung	25	55	ĐGNLNN 45	25	25	33,00/40
Sư phạm tiếng Nhật	25	56	ĐGNLNN 52	25	31	34,00/40
Sư phạm tiếng Hàn Quốc	-	-	-	25	28	33,75/40
Khối ngành II	-	-	-	-	-	-
Khối ngành III	**1.150**	**1.488**		**1.470**	**1.412**	
Khoa học quản lí	100	111	85	100	96	25,00/30
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	80	85	90	80	77	27,75/30
Quản trị khách sạn	70	65	90	70	69	27,00/30
Quản trị văn phòng	50	59	85	50	48	26,25/30
Kế toán	70	147	80	90	90	25,50/30
Quản trị kinh doanh	120	167	80	80	80	25,50/30
Quản trị kinh doanh (CTĐT CLC TT23)	-	-	-	70	54	17,00/30
Tài chính-Ngân hàng	110	122	80	70	65	24,75/30
Tài chính-Ngân hàng (CTĐT CLC TT23)	-	-	-	60	26	17,00/30
Kinh doanh quốc tế	110	134	ĐGNL:77,5 THPT:17,5	180	224	18,50/30
Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	100	129	ĐGNL: 77 THPT: 17,5	140	119	17,00/30
Hệ thống thông tin quản lí	40	56	ĐGNL: 76 THPT: 17,5	80	30	17,25/30
Luật học	220	298	87	300	287	27,25/30
Luật kinh doanh	80	115	90	100	147	24,00/30
Khối ngành IV	**810**	**569**		**794**	**760**	
Sinh học	90	99	80	90	111	18,0/30
Công nghệ sinh học	120	130	86	126	235	23,50/30

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2016			Năm 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Công nghệ sinh học (CTĐT CLC TT23)	-	-	-	40	65	21,75/30
Vật lý học	120	65	78	118	50	17,50/30
Hoá học	100	94	84	98	165	19,75/30
Khoa học vật liệu	40	26	75	32	21	17,50/30
Địa chất học	50	3	75	30	3	17,00/30
Địa lý tự nhiên	50	11	70	40	20	17,00/30
Khí tượng học	60	20	70	40	20	18,50/30
Thuỷ văn	30	6	70	30	1	17,75/30
Hải dương học	30	9	70	30	5	17,75/30
Khoa học môi trường	80	96	75	100	63	17,50/30
Khoa học đất	40	10	70	20	1	20,75/30
Khối ngành V	**1.260**	**1.295**		**1.558**	**1.754**	
Khoa học Máy tính	30	38	90	50	703	26,0/30
Công nghệ thông tin	210	203	103	240		
Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật bản	-	-	-	50		
Hệ thống Thông tin	60	90	90	60		
Truyền thông và mạng máy tính	60	93	90	60		
Kỹ thuật máy tính	-	-	-	60		
Công nghệ kĩ thuật điện tử, truyền thông	60	69	90	80		
Vật lí kĩ thuật	60	33	81	60	73	19,00/30
Kĩ thuật năng lượng	50	60	81	50		
Cơ kĩ thuật	100	99	81	80	278	23,50/30
Công nghệ kĩ thuật cơ điện tử	90	110	90	120		
Công nghệ kĩ thuật xây dựng – Giao thông	-	-	-	60		
Khoa học Máy tính (CTĐT CLC TT23)	60	99	125	90	144	24,00/30
Công nghệ kĩ thuật điện tử, truyền thông (CTĐT CLC TT23)	60	55	125	60	63	21,00/30
Toán học	60	42	84	50	40	18,75/30

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2016			Năm 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Toán cơ	30	17	82	20	4	19,75/30
Toán - Tin ứng dụng	50	57	86	50	45	18,75/30
Máy tính và khoa học thông tin	70	63	90	90	173	21,75/30
Công nghệ kỹ thuật hoá học	70	75	87	58	139	21,00/30
Công nghệ kỹ thuật hoá học (CTĐT CLC TT23)	-	-	-	40	16	17,25/30
Công nghệ kỹ thuật môi trường	70	56	80	70	58	17,50/30
Kỹ thuật địa chất	40	13	70	30	2	18,00/30
Công nghệ hạt nhân	30	23	78	30	16	17,50/30
Khối ngành VI	**170**	**153**		**258**	**361**	
Hóa dược	50	32	101	68	149	24,00/30
Y đa khoa	60	60	106	75	79	27,25/30
Dược học	60	61	104	75	87	27,25/30
Răng – Hàm – Mặt	-	-	-	40	46	25,25/30
Khối ngành VII	**2.555**	**3.342**		**2.645**	**2.931**	
Quản lý tài nguyên và môi trường	60	47	80	60	54	17,75/30
Quản lý đất đai	40	21	80	60	68	17,50/30
Báo chí	100	86	88	100	92	26,50/30
Chính trị học	80	62	75	80	77	23,75/30
Công tác xã hội	60	58	80	60	55	25,50/30
Đông phương học	130	164	92,5	130	141	28,50/30
Hán Nôm	30	30	78	30	26	23,75/30
Khoa học thư viện	30	19	70	30	32	20,75/30
Lịch sử	90	94	70	90	77	23,75/30
Lưu trữ học	50	72	70	50	77	22,75/30
Ngôn ngữ học	70	72	80	70	69	24,50/30
Nhân học	60	55	73	60	61	20,75/30

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2016			Năm 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Quan hệ công chúng	50	67	85	50	52	26,50/30
Quốc tế học	90	83	89	90	94	26,00/30
Tâm lí học	100	134	80	100	82	26,25/30
Thông tin học	30	51	75	30	36	23,00/30
Tôn giáo học	50	40	75	50	48	20,25/30
Triết học	70	49	70	70	87	21,25/30
Văn học	75	86	79,5	90	109	23,75/30
Việt Nam học	70	71	82,5	60	60	25,25/30
Xã hội học	75	77	78	70	93	24,25/30
Kinh tế	60	91	80	80	101	25,00/30
Kinh tế phát triển	60	80	80	80	85	24,00/30
Kinh tế quốc tế	120	169	80	80	121	26,00/30
Kinh tế quốc tế (CTĐT CLC TT23)	-	-	-	70	91	17,00/30
Ngôn ngữ Anh	350	567	50	350	341	35,25/40
Ngôn ngữ Nga	50	40	44	50	52	30,50/40
Ngôn ngữ Pháp	100	107	50	100	120	32,25/40
Ngôn ngữ Trung	100	290	45	100	152	34,50/40
Ngôn ngữ Đức	80	154	40	80	100	32,50/40
Ngôn ngữ Nhật	125	221	52	125	138	35,50/40
Ngôn ngữ Hàn Quốc	75	146	55	75	115	35,00/40
Ngôn ngữ ẢRập	25	39	40	25	25	30,00/40
Tổng	**6.540**	**7.642**	**x**	**7.345**	**7.842**	**X**

(-) Chưa tuyển sinh.

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên hoặc đã tốt nghiệp trung cấp có bằng THPT; người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT;

- Có đủ sức khoẻ để học tập tại ĐHQGHN theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Chủ tịch hội đồng tuyển sinh (HĐTS) xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: ĐHQGHN tuyển sinh trong cả nước và quốc tế.

2.3. Phương thức tuyển sinh

- *Đợt 1:* Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia theo tổ hợp các môn thi/bài thi tương ứng; kết quả thi ĐGNL còn hạn sử dụng do ĐHQGHN tổ chức; chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí ĐH Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level); thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ĐHQGHN. Thời gian xét tuyển đợt 1: dự kiến từ ngày 10/7/2018 đến ngày 05/8/2018

- *Đợt bổ sung:* Xét tuyển như đợt 1, quy định cụ thể xét tuyển của từng ngành học tương ứng sẽ được công bố trên website của ĐHQGHN và đơn vị đào tạo *(nếu có)*. Thời gian xét tuyển dự kiến từ ngày 13/8 đến 05/9/2018.

Đối với các CTĐT: Tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao: xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia, kết quả thi ĐGNL hoặc các nguồn tuyển khác theo yêu cầu riêng của từng CTĐT.

Thí sinh trúng tuyển vào các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN có nguyện vọng theo học các CTĐT chất lượng cao, tài năng, chuẩn quốc tế phải đạt điểm trúng tuyển vào CTĐT tương ứng kể trên theo khối thi xét tuyển tương ứng. Điểm đăng ký dự tuyển vào các CTĐT chất lượng cao, tài năng, chuẩn quốc tế do các hội đồng tuyển sinh quy định nhưng tối thiểu bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển vào CTĐT chuẩn tương ứng.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến *(Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành/khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh; Thông tin chi tiết (*) xem phần ghi chú bên dưới bảng)*

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Chỉ tiêu	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
1. Trường Đại học Công nghệ: 1.310 chỉ tiêu ***(Xét tuyển theo nhóm ngành)***				**1.240**	**70**
Nhóm ngành Công nghệ thông tin (Mã nhóm ngành: CN1)				***383***	***37***
1.1	QHI	**CN1**	Công nghệ thông tin	210	30
1.2			Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản	55	5
1.3			Hệ thống thông tin	59	1

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Chỉ tiêu	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
1.4			Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	59	1
Nhóm ngành Máy tính và Robot (Mã nhóm ngành: CN2)				***158***	***2***
1.5	QHI	**CN2**	*Kỹ thuật Robot**	59	1
1.6			Kỹ thuật máy tính	99	1
Nhóm ngành Vật lý kỹ thuật (Mã nhóm ngành: CN3)				***108***	***2***
1.7	QHI	**CN3**	*Kỹ thuật năng lượng**	49	1
1.8	QHI		Vật lí kỹ thuật	59	1
1.9	QHI	**CN4**	Cơ kỹ thuật	***79***	***1***
1.10	QHI	**CN5**	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	***99***	***1***
1.11	QHI	**CN6**	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	***119***	***1***
1.12	QHI	**CN7**	*Công nghệ Hàng không vũ trụ**	***59***	***1***
1.13	QHI	**CN8**	Khoa học Máy tính** (CTĐT CLC TT23)	***120***	***20***
1.15	QHI	**CN9**	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông** (CTĐT CLC TT23)	***115***	***5***
2. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên: 1.460 chỉ tiêu ***(Xét tuyển theo ngành và nhóm ngành)***				**1.430**	**30**
2.15	QHT	7460101	Toán học	47	3
2.16	QHT	7460117	Toán tin	49	1
2.17	QHT	*7480110*	*Máy tính và khoa học thông tin* *	48	2
2.18	QHT	*7480110 CLC*	*Máy tính và khoa học thông tin*** (CTĐT CLC TT23)	50	
2.19	QHT	7440102	Vật lí học	116	4
2.20	QHT	7440122	Khoa học vật liệu	30	
2.21	QHT	7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	30	
2.22	QHT	7440112	Hoá học	67	3
2.23	QHT	7440112 TT	Hoá học** (CTĐT tiên tiến)	50	
2.24	QHT	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	49	1
2.25	QHT	7510401 CLC	Công nghệ kỹ thuật hoá học** (CTĐT CLC TT23)	40	

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Chỉ tiêu	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
2.26	QHT	7720203 CLC	Hoá dược** (CTĐT CLC TT23)	49	1
2.27	QHT	7420101	Sinh học	77	3
2.28	QHT	7420201	Công nghệ sinh học	116	4
2.29	QHT	7420201 CLC	Công nghệ sinh học** (CTĐT CLC TT23)	40	
2.30	QHT	7440217	Địa lí tự nhiên	38	2
2.31	QHT	7850103	Quản lý đất đai	70	
2.32	QHT	*7440230*	*Khoa học thông tin địa không gian**	49	1
3.33	QHT	7440301	Khoa học môi trường	88	2
2.34	QHT	7440301 TT	Khoa học môi trường** (CTĐT tiên tiến)	40	
2.35	QHT	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	79	1
2.36	QHT	***QHTN01***	Khí tượng và khí hậu học	90	
2.37	QHT		Hải dương học		
2.38	QHT	***QHTN02***	Địa chất học	118	2
2.39	QHT		Kỹ thuật địa chất		
2.40	QHT		Quản lý tài nguyên và môi trường		
3. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn: 1.800 chỉ tiêu *(các ngành xét tuyển theo chỉ tiêu từng tổ hợp)****				**1.605**	**195**
3.41	QHX	7320101	Báo chí	100	10
3.42	QHX	7310201	Chính trị học	65	10
3.43	QHX	7760101	Công tác xã hội	70	10
3.44	QHX	7310620	Đông Nam Á học	45	5
3.45	QHX	7310608	Đông phương học	110	20
3.46	QHX	7220104	Hán Nôm	25	5
3.47	QHX	7340401	Khoa học quản lí	95	15
3.48	QHX	7229010	Lịch sử	70	10
3.49	QHX	7320303	Lưu trữ học	50	5
3.50	QHX	7229020	Ngôn ngữ học	70	10
3.51	QHX	7310302	Nhân học	55	5
3.52	QHX	7320108	Quan hệ công chúng	55	5
3.53	QHX	7320205	Quản lý thông tin	45	5

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Chỉ tiêu	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
3.54	QHX	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	80	10
3.55	QHX	7810201	Quản trị khách sạn	70	10
3.56	QHX	7340406	Quản trị văn phòng	65	5
3.57	QHX	7310601	Quốc tế học	80	10
3.58	QHX	7310401	Tâm lí học	90	10
3.59	QHX	7320201	Thông tin - thư viện	45	5
3.60	QHX	7229009	Tôn giáo học	45	5
3.61	QHX	7229001	Triết học	65	5
3.62	QHX	7229030	Văn học	80	10
3.63	QHX	7310630	Việt Nam học	65	5
3.64	QHX	7310301	Xã hội học	65	5
4. Trường Đại học Ngoại ngữ: 1.400 chỉ tiêu				**1.250**	**150**
4.65	QHF	7220201	Ngôn ngữ Anh	320	30
4.66	QHF	7140231	Sư phạm tiếng Anh	180	20
4.67	QHF	7220202	Ngôn ngữ Nga	47	3
4.68	QHF	7140232	Sư phạm tiếng Nga	18	2
4.69	QHF	7220203	Ngôn ngữ Pháp	97	3
4.70	QHF	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	23	2
4.71	QHF	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	90	10
4.72	QHF	7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	20	5
4.73	QHF	7220205	Ngôn ngữ Đức	70	10
4.74	QHF	7140235	Sư phạm tiếng Đức	20	5
4.75	QHF	7220209	Ngôn ngữ Nhật	110	15
4.76	QHF	7140236	Sư phạm tiếng Nhật	20	5
4.77	QHF	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	60	15
4.78	QHF	7140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	20	5
4.79	QHF	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	20	5
4.80	QHF	7220204 CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc** (CTĐT CLC TT23)	45	5
4.81	QHF	7220209 CLC	Ngôn ngữ Nhật** (CTĐT CLC TT23)	45	5
4.82	QHF	7220210 CLC	Ngôn ngữ Hàn Quốc** (CTĐT CLC TT23)	45	5

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Chỉ tiêu	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
5. Trường Đại học Kinh tế: 950 chỉ tiêu				**919**	**31**
5.83	QHE	7310101	Kinh tế	175	5
5.84	QHE	7310105	Kinh tế phát triển	175	5
5.85	QHE	7310106	Kinh tế quốc tế**	194	6
5.86	QHE	7340101	Quản trị kinh doanh**	145	5
5.87	QHE	7340201	Tài chính - Ngân hàng **	115	5
5.88	QHE	7340301	Kế toán**	115	5
6. Trường Đại học Giáo dục: 360 chỉ tiêu *(Xét tuyển theo nhóm ngành)*				**338**	**22**
6.89	QHS	**GD1**	Sư phạm Toán	66	4
6.90	QHS		Sư phạm Vật lý	47	3
6.91	QHS		Sư phạm Hóa học	47	3
6.92	QHS		Sư phạm Sinh học	38	2
6.93	QHS	**GD2**	Sư phạm Ngữ văn	56	4
6.94	QHS		Sư phạm Lịch sử	28	2
6.95	QHS	**GD3**	*Quản trị trường học**	56	4
7. Khoa Luật, ĐHQGHN: 490 chỉ tiêu				**475**	**15**
7.96	QHL	7380101	Luật học ***	303	7
7.97	QHL	7380101 CLC	Luật học** (CTĐT CLC TT23)	35	5
7.98	QHL	7380110	*Luật kinh doanh**	137	3
8. Khoa Y Dược, ĐHQGHN: 250 chỉ tiêu				**250**	
8.99	QHY	7720101	Y khoa	100	
8.100	QHY	7720201	Dược học	100	
8.101	QHY	7720501 CLC	Răng - Hàm - Mặt** *(CTĐT CLC theo đặc thù đơn vị)*	50	
9. Khoa Quốc tế, ĐHQGHN: 480 chỉ tiêu				**470**	**10**
9.102	QHQ	7340120	Kinh doanh quốc tế** *(đào tạo bằng tiếng Anh)*	225	5
9.103	QHQ	*7340303*	*Kế toán, Phân tích và Kiểm toán*** (Chương trình thí điểm và đào tạo bằng tiếng Anh)	137	3

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Chỉ tiêu	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
9.104	QHQ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý** (đào tạo bằng tiếng Anh)	69	1
9.105	QHQ	*74801011*	*Tin học và Kĩ thuật máy tính*** (Chương trình thí điểm và liên kết đào tạo quốc tế do ĐHQGHN cấp bằng)	39	1
	TỔNG ĐHQGHN : 8.500 chỉ tiêu			**7.977**	**523**

*(-) * Chương trình đào tạo thí điểm (in nghiêng)*

*(-) ** CTĐT thu học phí tương ứng với chất lượng đào tạo, đáp ứng Thông tư 23/2014 của Bộ GD&ĐT hoặc CTĐT đặc thù của từng đơn vị. Thí sinh tham khảo mức học phí và điều kiện phụ về tiếng Anh của từng CTĐT quy định chi tiết trong đề án thành phần của trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN.*

*(-)*** Các ngành đào tạo xét tuyển theo chỉ tiêu từng tổ hợp (ngành Luật học: mã ngành 7380101– Khoa Luật và 24 ngành tuyển sinh của Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn). Thông tin chi tiết xem tại đề án thành phần của Trường/Khoa.*

(-) Các CTĐT có cùng mã Nhóm ngành (CN1-CN9: Trường ĐH Công nghệ; QHTN01-QHTN02: Trường ĐH Khoa học Tự nhiên; GD1-GD3: Trường ĐH Giáo dục): Thí sinh trúng tuyển vào Nhóm ngành được phân vào từng ngành đào tạo sau khi nhập học hoặc tổ chức đào tạo năm thứ nhất.

(-) Tiêu chí phụ xét tuyển của từng CTĐT (nếu có) được quy định tại các đề án thành phần của trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN.

(-) Các CTĐT liên kết quốc tế bậc đại học do đối tác cấp bằng tốt nghiệp của đơn vị đào tạo được công bố chi tiết đề án thành phần.

Các chương trình đào tạo liên kết quốc tế tuyển sinh năm 2018

(1) Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh liên kết quốc tế giữa Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN và Đại học Troy (Hoa Kỳ) cấp bằng.

Mã ngành đào tạo: 7340101QT

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo 2 phương thức

Phương thức 1: Xét kết quả học tập THPT lớp 12

- Chỉ tiêu: 40 chỉ tiêu
- Điều kiện 1: Trung bình chung lớp 12 đạt 6.0/10 trở lên
- Điều kiện 2: Tổng điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 của 1 trong 4 tổ hợp xét tuyển: Toán, Lý, Anh (A01); Toán, Văn, Anh (D01); Toán, Hóa, Anh (D07); Toán, Sinh, Anh (D08) đạt 18.0 trở lên
- Điều kiện 3: Tiếng Anh

✓ *Tuyển thẳng: Thí sinh có một trong các chứng chỉ tiếng Anh (còn hiệu lực tính đến ngày nộp hồ sơ tuyển sinh) với kết quả tối thiểu như sau: IELTS 5.5, TOEFL iBT 61; B2 khung tham chiếu Châu Âu hoặc tương đương (TOEIC 600; đạt bậc 4/6 theo khung năng lực dành cho người Việt Nam).*

✓ *Xét tuyển: Thí sinh được xét tuyển và đạt yêu cầu để xếp lớp luyện thi IELTS thông qua bài kiểm tra tiếng Anh tại Trường Đại học Kinh tế hoặc đạt điểm thi tiếng Anh tại kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018 từ 6.0/10 trở lên hoặc có điểm trung bình môn tiếng Anh học kỳ 1 hoặc học kỳ 2 lớp 12 đạt 7.0/10 trở lên.*

Phương thức 2: Xét kết quả thi THPT Quốc gia

- Chỉ tiêu: 40 chỉ tiêu
- Tổ hợp xét tuyển: Toán, Lý, Anh (A01); Toán, Văn, Anh (D01); Toán, Hóa học, Anh (D07); Toán, Sinh học, Anh (D08) *(điểm môn Tiếng Anh hệ số 2 với tất cả các tổ hợp xét tuyển);* đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT và/hoặc ĐHQGHN quy định.

Tiêu chí phụ: Ngoài kết quả tổ hợp xét tuyển trên, thí sinh phải đảm bảo hai tiêu chí sau:

Tiêu chí 1: Trung bình chung lớp 12 đạt 6.0/10 trở lên

Tiêu chí 2: Tiếng Anh, thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau:

✓ *Tuyển thẳng: Thí sinh có một trong các chứng chỉ tiếng Anh (còn hiệu lực tính đến ngày nộp hồ sơ tuyển sinh) với kết quả tối thiểu như sau: IELTS 5.5, TOEFL iBT 61; B2 khung tham chiếu Châu Âu hoặc tương đương (TOEIC 600; đạt bậc 4/6 theo khung năng lực dành cho người Việt Nam).*

✓ *Xét tuyển: Thí sinh được xét tuyển và đạt yêu cầu để xếp lớp luyện thi IELTS thông qua bài kiểm tra tiếng Anh tại Trường Đại học Kinh tế hoặc đạt điểm thi tiếng Anh tại kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018 từ 6.0/10 trở lên hoặc có điểm trung bình môn tiếng Anh học kỳ 1 hoặc học kỳ 2 lớp 12 đạt 7.0/10 trở lên.*

Lưu ý: Để được tham gia vào học tập trong CTĐT chính thức, thí sinh phải có chứng chỉ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu hoặc tương đương.

(2) Chương trình đào tạo ngành Quản lý liên kết giữa Khoa Quốc tế, ĐHQGHN và Đại học Keuka, Hoa Kỳ cấp bằng:

- Chỉ tiêu: 80;
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Anh;
- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

a) Thí sinh tốt nghiệp THPT hệ 12 năm ở Việt Nam hoặc tốt nghiệp ở nước ngoài, đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Tổng điểm các tổ hợp 03 môn Toán, Văn, Ngoại ngữ; Toán, Vật lí, Ngoại ngữ; Toán, Vật lí, Hóa; và Toán, Địa lý, Ngoại ngữ lớp 12 đạt từ 18.0 điểm trở lên, không có điểm liệt đối với các môn này; hạnh kiểm khá trở lên;
- Kết quả thi THPT Quốc gia năm 2018 các tổ hợp nêu trên đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GDĐT và/hoặc ĐHQGHN quy định;

- Có chứng chỉ A-Level do Hội đồng Khảo thí Quốc tế Cambridge cấp.

b) Trình độ tiếng Anh đạt Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương; Các thí sinh chưa đạt trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu được xét vào học chương trình ngoại ngữ bổ sung tại Khoa Quốc tế.

c) Đạt yêu cầu phỏng vấn do Trường Đại học đối tác và Khoa Quốc tế tổ chức.

(3) Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh (Kế toán) liên kết giữa Khoa Quốc tế, ĐHQGHN và Trường Đại học Help, Malaysia, do ĐH Help cấp bằng:

- Chỉ tiêu: 60;
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Anh;
- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

a) Thí sinh tốt nghiệp THPT hệ 12 năm ở Việt Nam hoặc tốt nghiệp ở nước ngoài, đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Tổng điểm các tổ hợp 03 môn Toán, Văn, Ngoại ngữ; Toán, Vật lí, Ngoại ngữ; Toán, Vật lí, Hóa; và Toán, Địa lý, Ngoại ngữ lớp 12 đạt từ 18 điểm trở lên, không có điểm liệt đối với các môn này; hạnh kiểm khá trở lên;
- Kết quả thi THPT Quốc gia năm 2018 các tổ hợp nêu trên đạt điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GDĐT và/hoặc ĐHQGHN quy định;
- Chứng chỉ A-Level do Hội đồng Khảo thí Quốc tế Cambridge cấp.

b) Trình chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5 hoặc tương đương (còn trong thời hạn có giá trị). Các thí sinh chưa đạt trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu được xét vào học chương trình ngoại ngữ bổ sung tại Khoa Quốc tế.

c) Đạt yêu cầu phỏng vấn do Trường Đại học đối tác và Khoa Quốc tế tổ chức.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển

a) Căn cứ vào kết quả thi THPT quốc gia năm 2018, ĐHQGHN quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các chương trình đào tạo xét tuyển tương ứng đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT quốc gia.

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL còn hạn sử dụng, đạt từ 70,0/140,0 điểm trở lên. Thí sinh chưa nhập học vào bất kỳ đơn vị thành viên/trực thuộc của ĐHQGHN được đăng ký xét tuyển.

c) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level để tổ hợp kết quả 3 môn thi theo các khối thi quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range $\geq$ 60) mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển.

d) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đăng ký để xét tuyển đối với thí sinh sử dụng kết quả SAT là 1100/1600 hoặc 1450/2400. ĐHQGHN nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển của các thí sinh có kết quả SAT trong khoảng thời gian 05 năm kể từ ngày dự thi.

Thí sinh tham khảo hướng dẫn chi tiết tại cổng thông tin: tuyensinh.vnu.edu.vn

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường *(mã trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển (quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển,.. được công bố chi tiết tại đề án thành phần của các trường đại học thành viên/khoa trực thuộc).*

Thông tin chi tiết xem tại: ***www.tuyensinh.vnu.edu.vn***

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1. Trường Đại học Công nghệ ***(Xét tuyển theo nhóm ngành)***											
1.1	QHI	**CN1**	Công nghệ thông tin	A00		A01		A02		D07-08	
1.2	QHI		Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản	A00		A01		A02		D07-08	
1.3	QHI		Hệ thống thông tin	A00		A01		A02		D07-08	
1.4	QHI		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00		A01		A02		D07-08	
1.5	QHI	**CN2**	*Kỹ thuật robot**	A00		A01		A02		D07-08	
1.6	QHI		Kỹ thuật máy tính	A00		A01		A02		D07-08	
1.7	QHI	**CN3**	*Kỹ thuật năng lượng**	A00		A01		A02		D07-08	
1.8	QHI		Vật lí kỹ thuật	A00		A01		A02		D07-08	
1.9	QHI	**CN4**	Cơ kỹ thuật	A00		A01		A02		D07-08	
1.10	QHI	**CN5**	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	A00		A01		A02		D07-08	
1.11	QHI	**CN6**	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00		A01		A02		D07-08	
1.12	QHI	**CN7**	Công nghệ Hàng không vũ trụ*	A00		A01		D07			
1.13	QHI	**CN8**	Khoa học Máy tính** (CTĐT CLC TT23)	A00	Toán , Lý	A01	Toán , Anh	A02	Toán, Lý	D07-08	Toán, Anh
1.14	QHI	**CN9**	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông** (CTĐT CLC TT23)	A00	Toán, Lý	A01	Toán, Anh	A02	Toán, Lý	D07-08	Toán, Anh
2. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên ***(Xét tuyển theo ngành và nhóm ngành (QHTN01, QHTN02))***											
2.15	QHT	7460101	Toán học	A00		A01		D07		D08	
2.16	QHT	7460117	Toán tin	A00		A01		D07		D08	
2.17	QHT	*7480110*	*Máy tính và khoa học thông tin* *	A00		A01		D07		D08	

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
2.18	QHT	7480110 CLC	*Máy tính và khoa học thông tin*** (CTĐT CLC TT23)	A00		A01		D07		D08	
2.19	QHT	7440102	Vật lí học	A00		A01		B00		C01	
2.20	QHT	7440122	Khoa học vật liệu	A00		A01		B00		C01	
2.21	QHT	7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	A00		A01		B00		C01	
2.22	QHT	7440112	Hoá học	A00		B00		D07			
2.23	QHT	7440112 TT	Hoá học** (CTĐT tiên tiến)	A00		B00		D07			
2.24	QHT	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00		B00		D07			
2.25	QHT	7510401 CLC	Công nghệ kỹ thuật hoá học** (CTĐT CLC TT23)	A00		B00		D07			
2.26	QHT	7720203 CLC	Hoá dược** *(CTĐT CLC TT23)*	A00		B00		D07			
2.27	QHT	7420101	Sinh học	A00		B00		A02		D08	
2.28	QHT	7420201	Công nghệ sinh học	A00		B00		A02		D08	
2.29	QHT	7420201 CLC	Công nghệ sinh học** (CTĐT CLC TT23)	A00		B00		A02		D08	
2.30	QHT	7440217	Địa lí tự nhiên	A00		A01		B00		D10	
2.31	QHT	7850103	Quản lý đất đai	A00		A01		B00		D10	
2.32	QHT	*7440230*	*Khoa học thông tin địa không gian* *	A00		A01		B00		D10	
2.33	QHT	7440301	Khoa học môi trường	A00		A01		B00		D07	
2.34	QHT	7440301 TT	Khoa học môi trường** (CTĐT tiên tiến)	A00		A01		B00		D07	
2.35	QHT	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00		A01		B00		D07	
2.36	QHT		Khí tượng và khí hậu học	A00		A01		B00		D07	
2.37	QHT	***QHTN01***	Hải dương học	A00		A01		B00		D07	
2.38	QHT		Địa chất học	A00		A01		D07		A16	
2.39	QHT	***QHTN02***	Kỹ thuật địa chất	A00		A01		D07		A16	
2.40	QHT		Quản lý tài nguyên và môi trường	A00		A01		D07		A16	
3. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn ***(các ngành xét tuyển theo chỉ tiêu từng tổ hợp)****											
3.41	QHX	7320101	Báo chí	A00		C00		D01-06		D78-83	
3.42	QHX	7310201	Chính trị học	A00		C00		D01-06		D78-83	
3.43	QHX	7760101	Công tác xã hội	A00		C00		D01-06		D78-83	
3.44	QHX	7310620	Đông Nam Á học	A00		C00		D01-06		D78-83	
3.45	QHX	7310608	Đông phương học	-		C00		D01-06		D78-83	

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
3.46	QHX	7220104	Hán Nôm	-		C00		D01-06		D78-83	
3.47	QHX	7340401	Khoa học quản lí	A00		C00		D01-06		D78-83	
3.48	QHX	7229010	Lịch sử	-		C00		D01-06		D78-83	
3.49	QHX	7320303	Lưu trữ học	A00		C00		D01-06		D78-83	
3.50	QHX	7229020	Ngôn ngữ học	-		C00		D01-06		D78-83	
3.51	QHX	7310302	Nhân học	A00		C00		D01-06		D78-83	
3.52	QHX	7320108	Quan hệ công chúng	-		C00		D01-06		D78-83	
3.53	QHX	7320205	Quản lý thông tin	A00		C00		D01-06		D78-83	
3.54	QHX	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	-		C00		D01-06		D78-83	
3.55	QHX	7810201	Quản trị khách sạn	-		C00		D01-06		D78-83	
3.56	QHX	7340406	Quản trị văn phòng	A00		C00		D01-06		D78-83	
3.57	QHX	7310601	Quốc tế học	A00		C00		D01-06		D78-83	
3.58	QHX	7310401	Tâm lí học	A00		C00		D01-06		D78-83	
3.59	QHX	7320201	Thông tin - thư viện	A00		C00		D01-06		D78-83	
3.60	QHX	7229009	Tôn giáo học	A00		C00		D01-06		D78-83	
3.61	QHX	7229001	Triết học	A00		C00		D01-06		D78-83	
3.62	QHX	7229030	Văn học	-		C00		D01-06		D78-83	
3.63	QHX	7310630	Việt Nam học	-		C00		D01-06		D78-83	
3.64	QHX	7310301	Xã hội học	A00		C00		D01-06		D78-83	
4. Trường Đại học Ngoại ngữ											
4.65	QHF	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		
4.66	QHF	7140231	Sư phạm tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		
4.67	QHF	7220202	Ngôn ngữ Nga	D01	Tiếng Anh	D02	Tiếng Nga	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.68	QHF	7140232	Sư phạm tiếng Nga	D01	Tiếng Anh	D02	Tiếng Nga	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.69	QHF	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.70	QHF	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.71	QHF	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
4.72	QHF	7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.73	QHF	7220205	Ngôn ngữ Đức	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.74	QHF	7140235	Sư phạm tiếng Đức	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.75	QHF	7220209	Ngôn ngữ Nhật	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.76	QHF	7140236	Sư phạm tiếng Nhật	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.77	QHF	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		
4.78	QHF	7140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		
4.79	QHF	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		
4.80	QHF	7220204 CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc** (CTĐT CLC TT23)	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.81	QHF	7220209 CLC	Ngôn ngữ Nhật** (CTĐT CLC TT23)	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.82	QHF	7220210 CLC	Ngôn ngữ Hàn Quốc** (CTĐT CLC TT23)	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		
5. Trường Đại học Kinh tế											
5.83	QHE	7310101	Kinh tế	A01		D01		A00		C04	
5.84	QHE	7310105	Kinh tế phát triển	A01		D01		A00		C04	
5.85	QHE	7310106	Kinh tế quốc tế**	A01	tiếng Anh	D01	tiếng Anh	D09	tiếng Anh	D10	tiếng Anh
5.86	QHE	7340101	Quản trị kinh doanh**	A01	tiếng Anh	D01	tiếng Anh	D09	tiếng Anh	D10	tiếng Anh
5.87	QHE	7340201	Tài chính - Ngân hàng**	A01	tiếng Anh	D01	tiếng Anh	D09	tiếng Anh	D10	tiếng Anh
5.88	QHE	7340301	Kế toán**	A01	tiếng Anh	D01	tiếng Anh	D09	tiếng Anh	D10	tiếng Anh
(**) các CTĐT CLC theo Thông tư 23/2014 của Bộ GDĐT.											
6. Trường Đại học Giáo dục ***(xét tuyển theo nhóm ngành GD1-GD3)***											
6.89	QHS	**GD1**	Sư phạm Toán	A00		A16		B00		D90	
6.90	QHS		Sư phạm Vật lý	A00		A16		B00		D90	
6.91	QHS		Sư phạm Hóa học	A00		A16		B00		D90	
6.92	QHS		Sư phạm Sinh học	A00		A16		B00		D90	

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã XT)	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
6.93	QHS	**GD2**	Sư phạm Ngữ văn	C00		D01		D78			
6.94	QHS		Sư phạm Lịch sử	C00		D01		D78			
6.95	QHS	**GD3**	*Quản trị trường học**	A00		C00		C15		D01	
7. Khoa Luật											
7.96	QHL	7380101	Luật học ***	C00		A00		D01, D03		D78, D82	
7.97	QHL	7380101 CLC	Luật học** *(CLC CLC TT23)*	A01		D01		D07		D78	
7.98	QHL	*7380110*	*Luật Kinh doanh* *	A00		A01		D01,D03		D78, D82	
8. Khoa Y Dược											
8.99	QHY	7720101	Y khoa	B00							
8.100	QHY	7720201	Dược học	A00							
8.101	QHY	7720501 CLC	Răng hàm mặt** *(CTĐT CLC theo đặc thù đơn vị)*	B00; tiếng Anh điều kiện							
9. Khoa Quốc tế, ĐHQGHN											
9.102	QHQ	7340120	Kinh doanh quốc tế** (đào tạo bằng tiếng Anh)	A00		A01		D01-06		D96-DD1	
9.103	QHQ	*7340303*	*Kế toán, Phân tích và Kiểm toán*** (CTĐT thí điểm và giảng dạybằng tiếng Anh)	A00		A01		D01-06		D96-DD1	
9.104	QHQ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý** *(đào tạo bằng tiếng Anh)*	A00		A01		D01-06		D96-DD1	
9.105	QHQ	*7480111*	*Tin học và kĩ thuật máy tính* ** (CTĐT thí điểm thuộc chương trình liên kết đào tạo quốc tế do ĐHQGHN cấp bằng)	A00		A01		D01-06		D90-D95	

*(-) * Chương trình đào tạo thí điểm (in nghiêng)*

*(-) ** CTĐT thu học phí tương ứng với chất lượng đào tạo, đáp ứng Thông tư 23/2014 của Bộ GDĐT hoặc CTĐT đặc thù. Thí sinh tham khảo mức học phí và điều kiện phụ về tiếng Anh của từng CTĐT quy định tại đề án thành phần của trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN.*

*(-)*** Các ngành đào tạo có chỉ tiêu xét tuyển theo từng tổ hợp (ngành Luật học: Mã ngành 7380101 –Khoa Luật và 24 ngành đào tạo Trường ĐH KHXHNV). Thông tin chi tiết xem tại đề án thành phần của Trường/Khoa.*

(-) Các CTĐT có cùng mã Nhóm ngành (CN1-CN9) của Trường ĐH Công nghệ; QHTN01-QHTN02: Trường ĐH Khoa học Tự nhiên; GD1-GD3: Trường ĐH Giáo dục): Thí sinh trúng tuyển vào Nhóm ngành được phân vào từng ngành đào tạo sau khi nhập học hoặc tổ chức đào tạo năm thứ nhất.

(-) Tiêu chí phụ xét tuyển của từng CTĐT (nếu có) được quy định tại các đề án thành phần của trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Thời gian thi THPT quốc gia: theo lịch thi của Bộ GDĐT.

2.7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển

a) Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2018

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển (ĐKXT) không giới hạn số nguyện vọng, số trường/khoa trực thuộc và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Các HĐTS căn cứ vào kết quả thi để xét tuyển bình đẳng tất cả các nguyện vọng của thí sinh đăng ký. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký;

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Điều 7 của Quy chế tuyển sinh, được làm tròn đến hai chữ số thập phân; Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ do mỗi đơn vị đã thông báo tại đề án tuyển sinh, nếu danh sách thí sinh vẫn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh ĐKXT có nguyện vọng ưu tiên cao hơn;

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trực tuyến trong thời hạn quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

b) Đối với thí sinh đáp ứng điều kiện tại Mục 2.5 b-d của Đề án này

- Thí sinh được ĐKXT tối đa 02 nguyện vọng vào trường/khoa trực thuộc và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký;

- Điểm xét tuyển là tổng điểm bài thi ĐGNL (theo thang điểm 140) cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực quy định tại Quy chế tuyển sinh. Điểm ưu tiên được cộng vào kết quả bài thi ĐGNL. Mức chênh lệch điểm giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 5,0 0 (năm điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 2,50 (hai điểm rưỡi);

- Xét tuyển theo nguyên tắc từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu phân bổ tương ứng của từng nguồn tuyển. Nếu có các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ do đơn vị quy định trong phương án tuyển sinh hoặc thí sinh ĐKXT có nguyện vọng ưu tiên cao hơn;

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định, hình thức xác nhận do HĐTS quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

2.7.3. Tổ chức xét tuyển

a. Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2018

i) Thí sinh nộp phiếu ĐKXT, hồ sơ đăng ký dự thi THPT quốc gia, lệ phí ĐKXT theo quy định của Sở GDĐT/Bộ GDĐT. Trong các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh thực hiện ĐKXT và nộp lệ phí theo quy định tại các HĐTS.

ii) Sau khi có kết quả thi THPT quốc gia, thí sinh được điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT một lần trong thời hạn quy định tại Hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy năm 2018 của ĐHQGHN;

iii) Thí sinh xác nhận nhập học vào đơn vị đào tạo của ĐHQGHN bằng hình thức trực tuyến tại địa chỉ: tuyensinh.vnu.edu.vn trong khoảng thời gian từ ngày 06/8/2018 đến 17h00 ngày 12/8/2018 đồng thời gửi Giấy chứng nhận kết quả thi (bản chính) tới trường/khoa bằng thư chuyển phát nhanh.

- Đăng nhập vào địa chỉ tuyensinh.vnu.edu.vn mục "**Kết quả xét tuyển và Nhập học**" hoặc đường dẫn qua các website các đơn vị đào tạo.

- Nhập **MÃ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN** (ghi trên Giấy chứng nhận kết quả thi THPT quốc gia năm 2018) để XÁC NHẬN nhập học vào ĐHQGHN. Mã đăng ký xét tuyển chỉ được sử dụng duy nhất 01 lần. Thí sinh đã sử dụng mã đăng ký xét tuyển vào ĐHQGHN sẽ không được phép rút/hủy hồ sơ hay xác nhận vào bất kỳ trường đại học/cơ sở giáo dục nào khác trên cả nước trong các đợt xét tuyển năm 2018.

- Thí sinh hoàn thiện các thông tin cá nhân: Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân, điện thoại, địa chỉ liên hệ trên tài khoản xác nhận trực tuyến và làm theo các hướng dẫn khác.

- Thí sinh đăng nhập tài khoản sau khi hoàn thành xác nhận trực tuyến tại địa chỉ: tuyensinh.vnu.edu.vn, mục "**Kết quả xét tuyển và Nhập học**" để kiểm tra thông tin.

iv) Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin cá nhân, kết quả thi, nguyện vọng ĐKXT và xác nhập nhập học. Các HĐTS có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin ĐKXT và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

b. Tổ chức xét tuyển đợt 1

i) Kết thúc thời gian đăng ký dự thi, các đơn vị đào tạo tham khảo thông tin trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT và sử dụng phần mềm tuyển sinh của ĐHQGHN để chuẩn bị phương án xét tuyển phù hợp;

ii) Hết thời hạn thí sinh được điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT, các đơn vị khai thác thông tin trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT, thực hiện các phương án xét tuyển trên phần mềm của ĐHQGHN để dự kiến điểm trúng tuyển, dự kiến danh sách thí sinh trúng tuyển vào trường/khoa trong thời gian từ ngày 03/8/2018 đến trước 17h00 ngày 05/8/2018 trên tuyensinh.vnu.edu.vn;

iii) Các đơn vị nhập danh sách thí sinh trúng tuyển dự kiến lên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT trong thời gian quy định để hệ thống tự động loại bỏ những nguyện vọng thấp của thí sinh được dự kiến trúng tuyển nhiều nguyện vọng theo quy định;

iv) Các đơn vị điều chỉnh điểm trúng tuyển phù hợp với chỉ tiêu trong thời hạn quy định; quyết định điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển chính thức, công bố kết quả trúng tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh tuyensinh.vnu.edu.vn cũng như website của trường/khoa và trên phương tiện thông tin đại chúng khác trước 17h00 ngày 06/8/2018;

v) Các trường/khoa tổng hợp kết quả thí sinh xác nhận nhập học, cập nhật lên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT, Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN và quyết định dừng xét tuyển hay tiếp tục xét tuyển bổ sung;

vi) HĐTS bố trí cán bộ hỗ trợ thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến và nhận, cập nhật Giấy chứng nhận kết quả thi của thí sinh; đăng tải danh sách thí sinh xác nhận nhập học trên website của đơn vị từng ngày.

c. Xét tuyển bổ sung

i) Xét tuyển bổ sung có thể được thực hiện một lần hay nhiều lần;

ii) Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh của trường/khoa và số thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học tại đơn vị sau khi xét tuyển đợt 1 (kể cả số thí sinh được xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và số học sinh dự bị của trường/khoa; học sinh các trường dự bị đại học được giao về trường/khoa, các đối tượng tuyển sinh từ nguồn khác...), HĐTS xem xét, quyết định các nội dung xét tuyển bổ sung từ ngày 13/8/2018;

iii) Các đơn vị thông báo điều kiện xét tuyển bổ sung, điểm nhận hồ sơ xét tuyển bổ sung không được thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1; công bố lịch xét tuyển bổ sung trên tuyensinh.vnu.edu.vn và website đơn vị;

iv) Thí sinh chưa trúng tuyển hay đã trúng tuyển nhưng chưa xác nhận nhập học vào bất cứ trường đại học nào có thể thực hiện ĐKXT bổ sung trực tuyến hoặc theo phương thức khác do HĐTS quy định;

v) Kết thúc mỗi đợt xét tuyển, HĐTS công bố trên trang thông tin điện tử của trường/khoa và trên phương tiện thông tin đại chúng về điểm trúng tuyển, danh sách thí sinh trúng tuyển;

vi) HĐTS cập nhật danh sách thí sinh xác nhận nhập học lên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT và Cổng tuyển sinh của ĐHQGHN sau khi kết thúc mỗi đợt xét tuyển.

d. Xét tuyển các đối tượng quy định tại Mục 2.5b-d của Đề án này

i) Thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL tải Phiếu ĐKXT theo mẫu tại cổng thông tin tuyensinh.vnu.edu.vn hoặc website của đơn vị.

ii) Thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level, kết quả SAT tải Phiếu ĐKXT theo mẫu tại cổng thông tin tuyensinh.vnu.edu.vn hoặc website của đơn vị.

iii) Thí sinh hoàn thiện phiếu ĐKXT, gửi trực tiếp hoặc thư chuyển phát nhanh tới HĐTS trước ngày 22/7/2018.

iv) HĐTS công bố kết quả xét tuyển và danh sách trúng tuyển trên website của đơn vị trước ngày 01/8/2018.

v) Thí sinh kiểm tra danh sách trúng tuyển tại tuyensinh.vnu.edu.vn hoặc website của các Trường/Khoa. Thí sinh trúng tuyển gửi bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương về HĐTS các đơn vị đào tạo từ ngày 01-12/8/2018 để **Xác nhận nhập học**.

2.8. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

2.8.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực, các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Quy chế và Hướng dẫn công tác tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

2.8.2. Học sinh THPT chuyên thuộc ĐHQGHN được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Là thành viên chính thức đội tuyển dự kỳ thi Olympic hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

c) Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học Tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm;

d) Là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc gia;

e) Đạt danh hiệu học sinh giỏi từng năm học trong cả 3 năm THPT chuyên và có tổng điểm 4 bài thi/môn thi tốt nghiệp THPT đạt tối thiểu 28,0 điểm trong đó không có điểm bài thi/môn thi tốt nghiệp THPT dưới 5,0 điểm (mức điểm xét tuyển cụ thể và các tiêu chí phụ do các HĐTS quy định);

Học sinh đạt một trong các tiêu chí quy định tại điểm a, b, c, d Mục 2.8.2 trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN.

2.8.3. Học sinh một số trường THPT chuyên không thuộc ĐHQGHN được đăng ký xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học ở các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN nếu đáp ứng các yêu cầu như đối với học sinh THPT chuyên thuộc ĐHQGHN được quy định tại Mục 2.8.2 và phải đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Học sinh thuộc trường THPT chuyên có trong danh sách các trường THPT chuyên được đơn vị đào tạo dành chỉ tiêu xét tuyển thẳng và xét tuyển.

b) Học sinh có tên trong danh sách xếp theo thứ tự ưu tiên kèm theo hồ sơ và công văn của Hiệu trưởng trường THPT chuyên đề nghị các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN xét tuyển thẳng và xét tuyển.

2.8.4. HĐTS các đơn vị xây dựng quy định cụ thể về xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh, bao gồm: ngành thí sinh được xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển tương ứng với loại giải và môn thi của thí sinh đoạt giải hoặc môn chuyên của thí sinh (các đơn vị có thể bổ sung thêm các ngành đúng và ngành gần đối với từng môn thi học sinh giỏi quốc gia hoặc môn chuyên phù hợp với yêu cầu đầu vào của các ngành đào tạo), chỉ tiêu cho từng ngành, quy trình xét và công bố công khai trên trang thông tin của đơn vị, của ĐHQGHN và các phương tiện thông tin đại chúng trước ngày 20/3/2018.

2.8.5. Các trường đào tạo sư phạm có thể mở rộng diện xét tuyển thẳng (ngoài quy định tại khoản 2, 3 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh hiện hành) đối với các học sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố vào các ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức và các điều kiện khác do trường quy định trong đề án tuyển sinh.

2.8.6. Đơn vị đào tạo nhận hồ sơ thí sinh xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển từ các Sở GDĐT trước ngày 01/6/2018 và thông báo kết quả tới các Sở GDĐT, thí sinh trước 17h00 ngày 18/7/2018; Báo cáo kết quả xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển về Ban Chỉ đạo tuyển sinh và Vụ GDĐH trước 17h00 ngày 24/7/2018.

2.9. Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ GDĐT.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí dự kiến với sinh viên chính quy các CTĐT chuẩn: từ 7,25-11triệu đồng/năm/sinh viên và từ 30-60 triệu đồng/năm/sinh viên đối với các CTĐT CLC (ký hiệu **) đáp ứng Thông tư 23/2014 của Bộ GDĐT và các CTĐT đặc thù của ĐHQGHN.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá của ĐHQGHN

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	**Diện tích đất đai**	*Ha*	
1	**Khu vực Hà Nội**	Ha	**15.64**
	- Cụm Cầu Giấy		6.02
	- Cụm Thanh Xuân		3.10
	- Cụm Mễ Trì		2.62
	- Cụm 19 Lê Thánh Tông		0.90
2	**Khu vực Ba vì** (cơ sở thực tập, thực địa ngoài trời, thực tập sinh thái, môi trường)	Ha	**16.60**
3	**Khu vực Hòa Lạc**	Ha	**1.000**
II	**Diện tích sàn xây dựng**		204.933
1	**Giảng đường**		
	Số phòng	*phòng*	1.470
	Tổng diện tích	m^2	103.268
2	**Phòng học máy tính**		
	Số phòng	*phòng*	83
	Tổng diện tích	m^2	2.639
3	**Phòng học ngoại ngữ**		
	Số phòng	*phòng*	64
	Tổng diện tích	m^2	2.016
4	**Thư viện**	m^2	6.947
5	**Phòng thí nghiệm**		
	Số phòng	*phòng*	68
	Tổng diện tích	m^2	3.415
6	**Xưởng thực tập, thực hành**		
	Số phòng	*phòng*	
	Tổng diện tích	m^2	
7	**KTX thuộc cơ sở đào tạo quản lý**		
	Số phòng	*phòng*	1.180
	Tổng diện tích	m^2	47.287

8	**Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo**	m^2	2.446
9	**Diện tích khác:**		
	Diện tích hội trường	m^2	3.950
	Diện tích nhà văn hóa	m^2	1.389
	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m^2	1.102
	Diện tích bể bơi	m^2	
	Diện tích sân vận động	m^2	
	Số phòng Ký túc xá	*phòng*	6.000

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị (Danh sách chi tiết trình bày tại đề án tuyển sinh của từng đơn vị đính kèm).

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m2)
a) Hội trường, giảng đường, phòng học các loại	107.923
b) Thư viện, trung tâm học liệu	6.947
c) Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập	3.415

3.1.3. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Trung tâm thông tin-thư viện ĐHQGHN là đơn vị cung cấp dịch vụ thư viện và thông tin phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của cán bộ và sinh viên. Trung tâm có thư viện chính đặt chính tại tòa nhà C1T, 144 Xuân Thủy và các thư viện tại các trường đại học thành viên. Trung tâm hiện có tổng số gần 79.500 tài liệu thuộc lĩnh vực KHTN, trong đó có gần 42.900 giáo trình và gần 36.600 tài liệu tham khảo, với 12.700 tài liệu bằng tiếng Anh. Chi tiết các đầu sách, giáo trình theo nhóm ngành, chuyên ngành của từng đơn vị đào tạo được trình bày trong đề án chi tiết đính kèm.

3.2. Đội ngũ giảng viên cơ hữu

Đội ngũ giảng viên cơ hữu đến ngày 31/12/2017 (Danh sách chi tiết trình bày tại đề án tuyển sinh của từng đơn vị đính kèm).

4. Tình hình việc làm

Chi tiết tại Đề án thành phần của các trường thành viên, khoa trực thuộc

5. Các văn bản đính kèm

Thông tin chi tiết tuyển sinh của từng ngành/chương trình đào tạo, điều kiện xét tuyển, tiêu chí phụ được trình bày tại đề án tuyển sinh năm 2018 của các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN đính kèm.

5.1. Đề án tuyển sinh năm 2018 của Trường ĐH Công nghệ

5.2. Đề án tuyển sinh năm 2018 của Trường ĐH Khoa học Tự nhiên

5.3. Đề án tuyển sinh năm 2018 của Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn

5.4. Đề án tuyển sinh năm 2018 của Trường ĐH Ngoại Ngữ

5.5. Đề án tuyển sinh năm 2018 của Trường ĐH Kinh tế

5.6. Đề án tuyển sinh năm 2018 của Trường ĐH Giáo dục

5.7. Đề án tuyển sinh năm 2018 của Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN

5.8. Đề án tuyển sinh năm 2018 của Khoa Y - Dược trực thuộc ĐHQGHN

5.9. Đề án tuyển sinh năm 2018 của Khoa Quốc tế trực thuộc ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2018

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Hải

Phụ lục 3

THÔNG TIN PHỤC VỤ TUYỂN SINH HỆ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2018

(Kèm theo công văn số: 871 /ĐHQGHN-ĐT ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Giám đốc ĐHQGHN)

TÊN TRƯỜNG: ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

(MÃ TRƯỜNG: QH)

Địa chỉ: Nhà điều hành (D2), Số144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024-37547670 (máy lẻ 527,539) **Fax: 024-37547724**

Website: www.vnu.edu.vn và www.tuyensinh.vnu.edu.vn **Email: tsvnu@vnu.edu.vn**

1. Vùng tuyển sinh: Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) tuyển sinh trong cả nước

2. Chỉ tiêu tuyển sinh toàn ĐHQGHN: 8.500 chỉ tiêu

3. Phương thức tuyển sinh:

- Đợt 1: Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia theo tổ hợp các môn/bài thi tương ứng; kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) còn hạn sử dụng do ĐHQGHN tổ chức; chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí ĐH Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level); thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test) đạt điểm theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ĐHQGHN.

- Thời gian xét tuyển (đợt 1): *Dự kiến* từ ngày 10/7 đến 05/8/2018

- Đợt bổ sung: Xét tuyển như Đợt 1, Quy định cụ thể xét tuyển của từng ngành/nhóm ngành tương ứng sẽ được công bố trên website của ĐHQGHN và của các đơn vị đào tạo *(nếu có)* . Thời gian xét tuyển *(dự kiến) từ ngày 13/8-05/9/2018*

Kế hoạch xét tuyển sẽ được công bố trên website của ĐHQGHN và của các đơn vị đào tạo thuộc ĐHQGHN.

- Đối với các chương trình đào tạo (CTĐT): Tài năng, chuẩn quốc tế, chất lượng cao: xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia, kết quả thi ĐGNL hoặc các nguồn tuyển khác theo yêu cầu riêng của từng CTĐT; Ngay khi thí sinh trúng tuyển nhập học, các đơn vị đào tạo công bố điều kiện đăng ký học các CTĐT chất lượng cao, tài năng, chuẩn quốc tế;

- Thí sinh trúng tuyển vào các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN có nguyện vọng theo học các chương trình tài năng, chuẩn quốc tế phải đạt điểm trúng tuyển vào CTĐT tương ứng kể trên theo khối thi xét tuyển tương ứng. Điểm đăng ký dự tuyển vào các CTĐT tài năng, chất lượng cao, chuẩn quốc tế do các Hội đồng tuyển sinh quy định nhưng tối thiểu bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển vào CTĐT chuẩn tương ứng.

4. Các thông tin khác

4.1. Chương trình đào tạo tài năng gồm các ngành Toán học, Vật lý học, Hóa học, Sinh học của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHKHTN) dành cho những sinh viên đặc biệt xuất sắc, có năng khiếu về một ngành khoa học cơ bản để đào tạo nguồn nhân tài cho đất nước. Sinh viên học CTĐT tài năng được hỗ trợ kinh phí đào tạo 25 triệu đồng/năm, được cấp học bổng khuyến khích phát triển 1 triệu đồng/tháng, được bố trí phòng ở miễn phí trong Ký túc xá (KTX) của ĐHQGHN. Sinh viên tốt nghiệp được nhận bằng cử nhân khoa học tài năng.

4.2. Chương trình đào tạo tiên tiến tại Trường ĐHKHTN: ngành Hóa học hợp tác với Trường Đại học Illinois (Hoa Kỳ), ngành Khoa học Môi trường hợp tác với Trường Đại học Indiana (Hoa Kỳ). Học phí dự kiến: 30-37 triệu đồng/năm. Sinh viên được học tiếng Anh để tối thiểu đạt trình độ Bậc 5 (C1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. SV tốt nghiệp được nhận bằng cử nhân chương trình tiên tiến.

4.3. Chương trình đào tạo chuẩn quốc tế gồm các CTĐT: Vật lý học liên kết với Trường ĐH Brown (Hoa Kỳ), CTĐT Sinh học liên kết với Trường ĐH Tufts (Hoa Kỳ) của Trường ĐHKHTN. SV được hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo và học tiếng Anh để tối thiểu đạt trình độ Bậc 5 (C1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. SV tốt nghiệp được nhận bằng cử nhân chương trình chuẩn quốc tế.

4.4. Chương trình đào tạo chất lượng cao gồm các ngành Địa lý tự nhiên, Khí tượng học và khí hậu học, Hải dương học, Khoa học Môi trường, Địa chất học của Trường ĐHKHTN; Triết học, Khoa học quản lý, Văn học, Lịch sử, Tâm lý học, Ngôn ngữ học của Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHKHXH&NV); Sư phạm tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Nhật của Trường ĐH Ngoại ngữ; ngành Công nghệ thông tin của Trường ĐH Công nghệ; Luật học của Khoa Luật. SV được hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo và được hỗ trợ học tiếng Anh để tối thiểu đạt trình độ Bậc 4 (B2) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. SV tốt nghiệp được nhận bằng cử nhân chất lượng cao.

4.5. Chương trình đào tạo chất lượng cao (CTĐT CLC**) đáp ứng Thông tư 23 của Bộ GDĐT: **Máy tính và khoa học thông tin, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Hóa Dược, Công nghệ sinh học** của Trường ĐH KHTN; **Khoa học máy tính, Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông** của Trường ĐH Công nghệ; **Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật Bản, Ngôn ngữ Hàn Quốc** của Trường ĐH Ngoại ngữ; **Kinh tế quốc tế, Quản trị kinh doanh, Tài chính Ngân hàng và Kế toán** của Trường ĐH Kinh tế; **Luật học** của khoa Luật. Kinh phí đào tạo từ 30-36 triệu đồng/sinh viên/năm. SV tốt nghiệp được nhận bằng cử nhân chất lượng cao.

4.6. Đào tạo cùng lúc hai CTĐT (bằng kép): SV học hết năm học thứ nhất nếu có nguyện vọng và đủ điều kiện về học lực được đăng ký học thêm một CTĐT thứ hai ở các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN để nhận hai văn bằng tốt nghiệp đại học chính quy.

4.7. Đào tạo chính quy do trường đại học nước ngoài cấp bằng: Các đơn vị đào tạo thuộc ĐHQGHN đã và đang triển khai nhiều chương trình liên kết đào tạo quốc tế hợp tác với các trường đại học uy tín trên thế giới, do trường đối tác nước ngoài cấp bằng: CTĐT cấp bằng cử nhân **Quản trị kinh doanh** (liên kết giữa Trường ĐH Kinh tế và ĐH Troy, Hoa Kỳ); cử nhân **Kinh doanh (Kế toán)** (liên kết giữa Trường ĐH Help, Malaysia và Khoa Quốc tế, ĐHQGHN); cử nhân **Khoa học Quản lý** (liên kết giữa Trường ĐH Keuka, Hoa Kỳ và Khoa Quốc tế, ĐHQGHN)

4.8. ĐHQGHN chưa có CTĐT đặc biệt dành cho sinh viên khuyết tật

4.9. SV có thể đăng ký vào ở KTX nếu có nhu cầu.

*Ghi chú: Thông tin chi tiết về xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển được đăng trên Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN tại địa chỉ **tuyensinh.vnu.edu.vn** và website của các đơn vị đào tạo.*

1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

(MÃ TRƯỜNG: QHI)

Địa chỉ: Nhà E3, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024-37547865 **Fax: 024-37547460**

Website: www.uet.vnu.vn **Email: tuyensinhdhcn@vnu.edu.vn**

1. Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2018, theo tổ hợp các môn tương ứng; Chứng chỉ A-Level của Trung tâm Khảo thí ĐH Cambridge, Anh; (đối với các CTĐT chất lượng cao theo Thông tư 23/2014/BGDĐT xét tuyển bằng 1 trong 2 hình thức: kết quả thi THPT quốc gia hoặc chứng chỉ A-Level)

3. Các thông tin cơ bản quy định trong đề án tuyển sinh của trường

- Thông tin liên quan đến điều kiện, hồ sơ, thời gian và địa điểm đăng ký dự thi, xét tuyển: Theo quy định của ĐHQGHN và của Bộ GDĐT

- Quy định tiêu chí và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Theo quy định chung của ĐHQGHN

- Điều kiện xét tuyển thẳng và điều kiện ưu tiên xét tuyển vào các ngành học:

+ Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN.

+ Xét tuyển thẳng những thí sinh là học sinh trường THPT chuyên thuộc ĐHQGHN đã tốt nghiệp THPT có hạnh kiểm 3 năm đạt loại tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau: là thành viên chính thức đội tuyển dự kỳ thi Olympic hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế; Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN; Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm; Là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc gia; Đạt danh hiệu học sinh giỏi từng năm học trong cả 3 năm THPT chuyên và có tổng điểm 4 bài thi/môn thi tốt nghiệp THPT đạt tối thiểu 28,0 điểm trong đó không có điểm bài thi/môn thi tốt nghiệp nào dưới 5,0 điểm.

4. Các thông tin khác

- Các nhóm ngành (gồm một hoặc vài ngành đào tạo) có chung một mã đăng ký xét tuyển, có cùng tổ hợp các môn xét tuyển và cùng điểm chuẩn trúng tuyển. Đối với một nhóm ngành, điểm chuẩn trúng tuyển bằng nhau cho tất cả các tổ hợp môn xét tuyển.

- Việc phân ngành học (đối với các nhóm có 2 ngành trở lên) được thực hiện ngay sau khi thí sinh trúng tuyển vào trường trên cơ sở nguyện vọng của thí sinh, điểm thi và chỉ tiêu đào tạo ngành do Trường ĐHCN quy định.

- Bên cạnh các CTĐT chuẩn, Trường còn đào tạo các CTĐT CLC** đáp ứng Thông tư 23/2014 của Bộ GDĐT, đào tạo theo đơn đặt hàng từ các doanh nghiệp, tổ chức hàng đầu của Nhật Bản, Việt Nam và quốc tế; tối thiểu 50% môn học chuyên môn được giảng dạy bằng Tiếng Anh; sử dụng phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá theo hướng phát huy năng lực cá nhân và chú trọng phát triển năng lực phân tích, thực hành, sáng tạo, tự cập nhật kiến thức; năng lực nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; Điểm trúng tuyển được tính trên tổng điểm tổ hợp các môn thi THPT quốc gia hoặc điểm bài thi ĐGNL và bài thi tiếng Anh hoặc chứng chỉ A-Level lấy từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu; Học phí cho chương trình này là 35.000.000đồng/năm trong toàn khóa học.

- Số lượng chỗ trong ký túc xá: không hạn chế số lượng

5. Thông tin về ngành đào tạo/ chỉ tiêu/ tổ hợp môn xét tuyển/ thi tuyển

TT	Mã trường	Mã nhóm ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
Nhóm ngành Công nghệ thông tin (Mã nhóm ngành: CN1)				***383***	***37***								
1	QHI	CN1	Công nghệ thông tin	210	30	A00		A01		A02		D07-08	
2			Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản	55	5	A00		A01		A02		D07-08	
3			Hệ thống thông tin	59	1	A00		A01		A02		D07-08	
4			Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	59	1	A00		A01		A02		D07-08	
Nhóm ngành Máy tính và Robot (Mã nhóm ngành: CN2)				***158***	***2***								
5	QHI	CN2	*Kỹ thuật Robot**	59	1	A00		A01		A02		D07-08	
6			Kỹ thuật máy tính	99	1	A00		A01		A02		D07-08	
Nhóm ngành Vật lý kỹ thuật (Mã nhóm ngành: CN3)				***106***	***2***								
7	QHI	CN3	*Kỹ thuật năng lượng**	49	1	A00		A01		A02		D07-08	
8			Vật lí kỹ thuật	59	1	A00		A01		A02		D07-08	
9	QHI	CN4	Cơ kỹ thuật	***79***	***1***	A00		A01		A02		D07-08	
10	QHI	CN5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	***99***	***1***	A00		A01		A02		D07-08	
11	QHI	CN6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	***119***	***1***	A00		A01		A02		D07-08	
12	QHI	CN7	*Công nghệ Hàng không vũ trụ**	***59***	***1***	A00		A01		D07			
13	QHI	CN8	Khoa học Máy tính ** (CTĐT CLC TT23)	120	20	A00	Toán , Lý	A01	Toán , Anh	A02	Toán, Lý	D07-08	Toán, Anh
14	QHI	CN9	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông ** (CTĐT CLC TT23)	115	5	A00	Toán, Lý	A01	Toán, Anh	A02	Toán, Lý	D07-08	Toán, Anh
			Tổng: 1.310 chỉ tiêu	**1.238**	**70**								

*(-) * Chương trình đào tạo thí điểm (in nghiêng)*

*(-) ** CTĐT thu học phí tương ứng với chất lượng đào tạo, đáp ứng Thông tư 23/2014 của Bộ GD&ĐT hoặc CTĐT đặc thù của từng đơn vị. Thí sinh tham khảo mức học phí và điều kiện phụ về tiếng Anh của từng CTĐT quy định chi tiết trong đề án thành phần của trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐHQGHN.*

- (-) Các CTĐT có cùng mã Nhóm ngành (CN1-CN2): Thí sinh trúng tuyển vào Nhóm ngành được phân vào từng ngành đào tạo sau khi nhập học hoặc tổ chức đào tạo năm thứ nhất.

2.TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

(MÃ TRƯỜNG: QHT)

Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 0243-8584615; 0243-35579076 **Fax: 024 38583061**

Website: hus.vnu.edu.vn **Email: hus@vnu.edu.vn**

1. Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2018 theo tổ hợp các môn/bài thi tương ứng; kết quả thi ĐGNL còn hạn sử dụng do ĐHQGHN tổ chức; chứng chỉ quốc tế A-Level của Trung tâm Khảo thí ĐH Cambridge, Anh.

3. Các thông tin cơ bản quy định trong đề án tuyển sinh của trường

- Thông tin liên quan đến điều kiện, hồ sơ, thời gian và địa điểm đăng ký dự thi, xét tuyển: theo qui định của ĐHQGHN và Bộ GDĐT.
- Quy định tiêu chí và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (nếu trường thấy cần thiết): theo qui định của ĐHQGHN và Bộ GDĐT.
- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển và các quy định khác không trái với Quy chế
- Điều kiện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào các ngành học: theo qui định của ĐHQGHN và của Bộ GDĐT.

4. Các thông tin khác

- Mức học phí theo tháng: Dự kiến thu 960.000 đồng/tháng (năm học 2018-2019)
- Số lượng chỗ trong ký túc xá: Ký túc xá dùng chung của ĐHQGHN
- Các chương trình đào tạo theo chương trình tiên tiến, tài năng, chuẩn quốc tế, chất lượng cao:
  + Chương trình đào tạo tài năng: Toán học, Vật lí, Hóa học, Sinh học
  + Chương trình đào tạo tiên tiến: Hóa học, Khoa học môi trường
  + Chương trình đào tạo chuẩn quốc tế: Vật lí, Sinh học
  + Chương trình đào tạo chất lượng cao: Khí tượng học, Thủy văn, Hải dương học, Địa lí tự nhiên, Khoa học môi trường, Địa chất học
  + Chương trình đào tạo CLC đáp ứng Thông tư 23 của Bộ GDĐT: Công nghệ kỹ thuật hóa học, Công nghệ sinh học, Máy tính và khoa học thông tin, Hóa dược

5. Thông tin về ngành đào tạo/ chỉ tiêu/ tổ hợp môn xét tuyển/ thi tuyển

TT	Mã trường	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1	QHT	7460101	Toán học	47	3	A00		A01		D07		D08	
2	QHT	7460117	Toán tin	49	1	A00		A01		D07		D08	
3	QHT	*7480110*	*Máy tính và khoa học thông tin**	48	2	A00		A01		D07		D08	
4	QHT	7480110 CLC	Máy tính và khoa học thông tin** (CTĐT CLC TT23)	50		A00		A01		D07		D08	
5	QHT	7440102	Vật lí học	116	4	A00		A01		B00		C01	
6	QHT	7440122	Khoa học vật liệu	30		A00		A01		B00		C01	
7	QHT	7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	30		A00		A01		B00		C01	
8	QHT	7440112	Hoá học	67	3	A00		B00		D07			
9	QHT	7440112TT	Hoá học** (CTĐT tiên tiến)	50		A00		B00		D07			
10	QHT	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	49	1	A00		B00		D07			
11	QHT	7510401CLC	Công nghệ kỹ thuật hoá học** (CTĐT CLC TT23)	40		A00		B00		D07			
12	QHT	7720203CLC	Hoá dược** (CTĐT CLC TT23)	49	1	A00		B00		D07			
13	QHT	7420101	Sinh học	77	3	A00		B00		A02		D08	
14	QHT	7420201	Công nghệ sinh học	116	4	A00		B00		A02		D08	
15	QHT	7420201CLC	Công nghệ sinh học** (CTĐT CLC TT23)	40		A00		B00		A02		D08	
16	QHT	7440217	Địa lí tự nhiên	38	2	A00		A01		B00		D10	
17	QHT	7850103	Quản lý đất đai	70		A00		A01		B00		D10	
18	QHT	7440230	*Khoa học thông tin địa không gian**	49	1	A00		A01		B00		D10	
19	QHT	7440301	Khoa học môi trường	88	2	A00		A01		B00		D07	
20	QHT	7440301 TT	Khoa học môi trường** (CTĐT tiên tiến)	40		A00		A01		B00		D07	
21	QHT	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	79	1	A00		A01		B00		D07	

22	QHT	QHTN01	Khí tượng và khí hậu học	90		A00		A01		B00		D07	
23	QHT		Hải dương học			A00		A01		B00		D07	
24	QHT	QHTN02	Địa chất học	118	2	A00		A01		D07		A16	
25	QHT		Kỹ thuật địa chất			A00		A01		D07		A16	
26	QHT		Quản lý tài nguyên và môi trường			A00		A01		D07		A16	
			Tổng: 1.460 chỉ tiêu	**1.430**	**30**								

(**) Đối với các CTĐT tiên tiến và CTĐT CLC đáp ứng Thông tư 23 của Bộ GDĐT cần đáp ứng thêm điều kiện về trình độ tiếng Anh (chi tiết xin xem trên website của Trường); (*): CTĐT thí điểm

(-) Các CTĐT có cùng mã Nhóm ngành (QHTN01-QHTN02): Thí sinh trúng tuyển vào Nhóm ngành được phân vào từng ngành đào tạo sau khi nhập học hoặc tổ chức đào tạo năm thứ nhất.

3. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

(MÃ TRƯỜNG: QHX)

Địa chỉ: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 024-38585237 Fax: 024-38587326

Website: http:/ussh.vnu.edu.vn Email: tuyensinh@ussh.edu.vn

1. Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2. Phương thức tuyển sinh:

Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia năm 2018 do Bộ GDĐT tổ chức; kết quả thi ĐGNL còn hạn sử dụng do ĐHQGHN tổ chức; thí sinh có chứng chỉ quốc tế A-Level của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh hoặc kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ).

3. Các thông tin cơ bản quy định trong đề án tuyển sinh của trường

- Thông tin liên quan đến điều kiện, hồ sơ, thời gian và địa điểm đăng ký dự thi, xét tuyển:

+ Thời gian xét tuyển: Theo kế hoạch tuyển sinh đại học của Bộ GDDT và ĐHQGHN
+ Hình thức nhận ĐKXT: Xét tuyển Theo quy định của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN

- Thí sinh xem hướng dẫn chi tiết tại website: Http://www.ussh.vnu.edu.vn

- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển: Thực hiện theo Quy định của Bộ GDĐT và ĐHQGHN

- Xét tuyển học sinh THPT chuyên: Học sinh hệ chuyên của các trường THPT chuyên thuộc ĐHQGHN và một số trường THPT chuyên được Trường ĐH KHXHNV phân bổ chỉ tiêu xét tuyển thẳng trên cơ sở phê duyệt của ĐHQGHN; Chỉ tiêu: 180 chỉ tiêu, không quá 15% chỉ tiêu chung của mỗi ngành học.

4. Các thông tin khác

- ***Mức học phí :*** theo quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015

- ***Số lượng chỗ trong ký túc xá:*** Sử dụng chung trong ĐHQGHN.

- ***Các CTĐT chất lượng cao:*** Sau khi trúng tuyển và nhập học thí sinh có cơ hội được tuyển thẳng và xét tuyển vào các CTĐT chất lượng cao thuộc các ngành Khoa học quản lí, Lịch sử, Ngôn ngữ học, Tâm lí học, Triết học và Văn học nếu đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Trường. SV tốt nghiệp được nhận bằng cử nhân chất lượng cao.

- ***CTĐT bằng kép:*** Sau khi học hết năm thứ nhất, sinh viên có cơ hội học thêm một ngành thứ hai là một trong các ngành: Báo chí, ngành Đông phương học (chuyên ngành Korea học, chuyên ngành Nhật Bản học), ngành Khoa học quản lí, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ngành Quốc tế học và ngành Tâm lí học của Trường ĐHKHXHNV; ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, ngành Ngôn ngữ Nhật, ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc của Trường ĐH Ngoại ngữ; ngành Luật học của Khoa Luật, ĐHQGHN. Sinh viên hoàn thành CTĐT của cả hai ngành sẽ được nhận hai bằng cử nhân chính quy.
Chi tiết xem tại website: http://tuyensinh.ussh.edu.vn

5. Thông tin về ngành đào tạo/ chỉ tiêu/ tổ hợp môn xét tuyển/ thi tuyển: Xét tuyển theo chỉ tiêu của từng tổ hợp

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1	QHX	7320101	Báo chí	100	10	A00		C00		D01-06		D78-83	
2	QHX	7310201	Chính trị học	65	10	A00		C00		D01-06		D78-83	
3	QHX	7760101	Công tác xã hội	70	10	A00		C00		D01-06		D78-83	
4	QHX	7310620	Đông Nam Á học	45	5	A00		C00		D01-06		D78-83	
5	QHX	7310608	Đông phương học	110	20	-		C00		D01-06		D78-83	
6	QHX	7220104	Hán Nôm	25	5	-		C00		D01-06		D78-83	
7	QHX	7340401	Khoa học quản lí	95	15	A00		C00		D01-06		D78-83	
8	QHX	7229010	Lịch sử	70	10	-		C00		D01-06		D78-83	
9	QHX	7320303	Lưu trữ học	50	5	A00		C00		D01-06		D78-83	
10	QHX	7229020	Ngôn ngữ học	70	10	-		C00		D01-06		D78-83	
11	QHX	7310302	Nhân học	55	5	A00		C00		D01-06		D78-83	

12	QHX	7320108	Quan hệ công chúng	55	5	-		C00		D01-06		D78-83	
13	QHX	7320205	Quản lý thông tin	45	5	A00		C00		D01-06		D78-83	
14	QHX	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	80	10	-		C00		D01-06		D78-83	
15	QHX	7810201	Quản trị khách sạn	70	10	-		C00		D01-06		D78-83	
16	QHX	7340406	Quản trị văn phòng	65	5	A00		C00		D01-06		D78-83	
17	QHX	7310601	Quốc tế học	80	10	A00		C00		D01-06		D78-83	
18	QHX	7310401	Tâm lí học	90	10	A00		C00		D01-06		D78-83	
19	QHX	7320201	Thông tin - thư viện	45	5	A00		C00		D01-06		D78-83	
20	QHX	7229009	Tôn giáo học	45	5	A00		C00		D01-06		D78-83	
21	QHX	7229001	Triết học	65	5	A00		C00		D01-06		D78-83	
22	QHX	7229030	Văn học	80	10	-		C00		D01-06		D78-83	
23	QHX	7310630	Việt Nam học	65	5	-		C00		D01-06		D78-83	
24	QHX	7310301	Xã hội học	65	5	A00		C00		D01-06		D78-83	
Tổng: 1.800 chỉ tiêu				**1.605**	**195**								

4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
(MÃ TRƯỜNG: QHF)

Địa chỉ: Số 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 37547269 **Fax: (024) 37548057**

Website: http://ulis.vnu.edu.vn/ Email: dhnn@vnu.edu.vn

1. Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào (1) kết quả bài thi THPT quốc gia năm 2018; (2) chứng chỉ quốc tế A-Level của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh; xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN

3. Các thông tin cơ bản quy định trong đề án tuyển sinh của trường

- Thời gian xét tuyển: Theo Quy định của ĐHQGHN và Bộ GDĐT

- Kế hoạch xét tuyển được công bố trên website của Trường ĐH Ngoại ngữ và ĐHQGHN

- Hình thức nhận ĐKXT: Theo quy định của ĐHQGHN và Bộ GDĐT

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy định của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN, ngoài ra Trường còn xét tuyển và xét tuyển thẳng các học sinh THPT chuyên thuộc ĐHQGHN; các học sinh trường THPT chuyên không thuộc ĐHQGHN có trong danh sách các trường THPT chuyên được ĐHQGHN dành chỉ tiêu xét tuyển thẳng. Quy định cụ thể xem tại địa chỉ http://ulis.vnu.edu.vn

4. Các thông tin khác

- Học phí: Theo Quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015; Hiện tại trường đang thu học phí là 220.000 đồng/tín chỉ đối với các CTĐT chuẩn; Đối với các CTĐT CLC theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT, dự kiến thu 35 triệu đồng/SV/năm

- Số lượng chỗ trong ký túc xá: 2.000 chỗ

5. Thông tin về ngành đào tạo/ chỉ tiêu/ tổ hợp môn xét tuyển/ thi tuyển

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1	QHF	7220201	Ngôn ngữ Anh	320	30	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		
2	QHF	7140231	Sư phạm tiếng Anh	180	20	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		
3	QHF	7220202	Ngôn ngữ Nga	47	3	D01	Tiếng Anh	D02	Tiếng Nga	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4	QHF	7140232	Sư phạm tiếng Nga	18	2	D01	Tiếng Anh	D02	Tiếng Nga	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
5	QHF	7220203	Ngôn ngữ Pháp	97	3	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
6	QHF	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	23	2	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
7	QHF	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	90	10	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
8	QHF	7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	20	5	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
9	QHF	7220205	Ngôn ngữ Đức	70	10	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh

10	QHF	7140235	Sư phạm tiếng Đức	20	5	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
11	QHF	7220209	Ngôn ngữ Nhật	110	15	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
12	QHF	7140236	Sư phạm tiếng Nhật	20	5	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
13	QHF	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	60	15	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		
14	QHF	7140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	20	5	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		
15	QHF	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	20	5	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		
16	QHF	7220204 CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc** (CTĐT CLC TT23)	45	5	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
17	QHF	7220209 CLC	Ngôn ngữ Nhật** (CTĐT CLC TT23)	45	5	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
18	QHF	7220210 CLC	Ngôn ngữ Hàn Quốc** (CTĐT CLC TT23)	45	5	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		
		Tổng: 1.400 chỉ tiêu		**1.250**	**150**								

Ghi chú: (**) CTĐT thu học phí tương ứng với chất lượng đào tạo, đáp ứng Thông tư 23/2014 của Bộ GD&ĐT

5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

(MÃ TRƯỜNG: QHE)

Địa chỉ: Nhà E4, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 02437547506 - 305,315,666,888 **Fax: (84.24) 37546765.** **Hotline: 0913 486 773**

Website: ueb.vnu.edu.vn **Email: tuyensinhdaihoc_dhkt@vnu.edu.vn**

1. Vùng tuyển sinh: Trường tuyển sinh trong cả nước.

2. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2018 theo tổ hợp các môn/bài thi tương ứng; kết quả thi ĐGNL còn hạn sử dụng do ĐHQGHN tổ chức; chứng chỉ quốc tế A-Level của Trung tâm Khảo thí ĐH Cambridge, Anh; Xét tuyển kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ): Thí sinh đạt điểm theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ĐHQGHN.

- *Thời gian xét tuyển:* Theo Quy định của ĐHQGHN và của Bộ GDĐT

- *Kế hoạch xét tuyển sẽ được công bố trên website của ĐHQGHN và của các đơn vị đào tạo thuộc ĐHQGHN.*

3. Các thông tin cơ bản quy định trong đề án tuyển sinh của trường

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN.
- Xét tuyển thẳng thí sinh học ở các trường THPT chuyên thuộc ĐHQGHN: Học sinh THPT chuyên được xét tuyển thẳng vào bậc đại học tại Trường ĐH Kinh tế phải tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau: (1) Là thành viên chính thức đội tuyển dự kỳ thi Olympic hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế; (2) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN; (3) Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm; (4) Là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc gia; (5) Đạt danh hiệu học sinh giỏi từng năm học trong cả 3 năm THPT chuyên và có tổng điểm 4 môn thi tốt nghiệp THPT đạt tối thiểu 28,0 điểm trong đó không có điểm môn thi tốt nghiệp THPT dưới 5,0 điểm;
Chỉ tiêu dự kiến: 1% trên tổng chỉ tiêu.
- Ưu tiên xét tuyển: Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn Toán học, Vật Lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh và đã tốt nghiệp THPT, có kết quả thi đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định.

4. Các thông tin khác

- Số lượng chỗ trong ký túc xá: Sinh viên ở tỉnh xa về học được bố trí ở ký túc xá chung của ĐHQGHN, KTX được xây dựng các địa điểm khác nhau thuận tiện cho sinh viên di chuyển giữa các giảng đường. Khu KTX trong khuôn viên ĐHQGHN được dành 300 chỗ cho những sinh viên của Trường thuộc các đối tượng chế độ chính sách ưu tiên: con thương binh. Bệnh binh, người có công với cách mạng.., vùng sâu vùng xa, hoàn cảnh khó khăn…
Ngoài ra còn có khoảng 2.000 chỗ ở tại KTX Mỹ Đình đủ để đáp ứng 100% nhu cầu của sinh viên.

- Học phí: Các CTĐT chuẩn, Học phí áp dụng theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015; các CTĐT chất lượng cao đáp ứng Thông tư 23/2014/BGDĐT: mức học phí dự kiến áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2018 là: 140 triệu đồng/Khóa, tương ứng 3,5 triệu đồng/tháng; Học phí chương trình Cử nhân quản trị Kinh doanh liên kết với ĐH Troy, Hoa Kỳ: 248 triệu đồng/khóa, tương ứng khoảng 5,6 triệu đồng/tháng.

- Năm 2018, Trường ĐH Kinh tế tuyển sinh các CTĐT chất lượng cao theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT: Kinh tế quốc tế , Quản trị kinh doanh , Tài chính - Ngân hàng, Kế toán; ngoài ra Trường còn tuyển sinh CTĐT Cử nhân **Quản trị kinh doanh** liên kết quốc tế do ĐH Troy, Hoa Kỳ cấp bằng.

5. Thông tin về ngành đào tạo/ chỉ tiêu/ tổ hợp môn xét tuyển/ thi tuyển

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1	QHE	7310101	Kinh tế	175	5	A01		D01		A00		C04	
2	QHE	7310105	Kinh tế phát triển	175	5	A01		D01		A00		C04	
3	QHE	7310106	Kinh tế quốc tế** (CTĐT CLC TT23)	194	6	A01	tiếng Anh	D01	tiếng Anh	D09	tiếng Anh	D10	tiếng Anh

4	QHE	7340101	Quản trị kinh doanh** (CTĐT CLC TT23)	145	5	A01	tiếng Anh	D01	tiếng Anh	D09	tiếng Anh	D10	tiếng Anh
5	QHE	7340201	Tài chính - Ngân hàng** (CTĐT CLC TT23)	115	5	A01	tiếng Anh	D01	tiếng Anh	D09	tiếng Anh	D10	tiếng Anh
6	QHE	7340301	Kế toán** (CTĐT CLC TT23)	115	5	A01	tiếng Anh	D01	tiếng Anh	D09	tiếng Anh	D10	tiếng Anh
	Tổng: 950 chỉ tiêu			**919**	**31**								

(**): CTĐT CLC theo Thông tư 23.2014 của Bộ GDĐT

6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

(MÃ TRƯỜNG: QHS)

Địa chỉ: Nhà G7, 144 Xuân Thủy, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại: 02473017123-1103 Fax: 02473017123-1103

Website: http://www.education.vnu.edu.vn **Email:** education@vnu.edu.vn

1. Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia; Xét tuyển đối với thí sinh có kết quả thi ĐGNL còn hạn sử dụng do ĐHQGHN tổ chức;
- Xét tuyển đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ quốc tế A-Level của Trung tâm Khảo thí ĐH Cambridge, Anh

3. Các thông tin cơ bản quy định trong đề án tuyển sinh của trường

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng và điều kiện nhận ĐKXT:
+ Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả tổ hợp các môn thi THPT Quốc gia: Hội đồng tuyển sinh quyết định điểm ngưỡng ĐKXT căn cứ trên điểm ngưỡng của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN; xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL còn hạn sử dụng do ĐHQGHN tổ chức;
+ Phương thức xét tuyển dựa trên chứng chỉ quốc tế A-level của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh: Điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60) trở lên.

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và Hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN.
- Ngoài ra, Trường ĐH Giáo dục xét tuyển thẳng học sinh THPT chuyên thuộc ĐHQGHN và các tỉnh/thành phố: Thí sinh được xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo của Trường phải tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:
+ Là thành viên chính thức đội tuyển dự kỳ thi Olympic hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;
+ Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;
+ Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm;
+ Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp tỉnh;
+ Là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc gia;
+ Đạt danh hiệu học sinh giỏi từng năm học trong cả 3 năm THPT chuyên và có tổng điểm 4 môn thi tốt nghiệp THPT đạt tối thiểu 28,0 điểm trong đó không có điểm môn thi tốt nghiệp THPT dưới 5,0 điểm; *(Thí sinh xem thông tin chi tiết về điều kiện xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển trên website của Trường).*

- Xét tuyển đối với thí sinh thuộc diện theo quy định tại Nghị định số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ: Trường hợp thí sinh đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu, Trường sẽ xét theo điểm trung bình chung các môn học năm lớp 12 và lấy từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu. Sau khi trúng tuyển nhập học, thí sinh phải học bổ sung kiến thức 1 năm và đạt các yêu cầu của Trường ĐH Giáo dục mới được vào học chính thức.

4. Các thông tin khác

- Năm 2018, Trường tuyển sinh đầu vào theo các nhóm ngành: (1) Toán và Khoa học tự nhiên, (2) Ngữ văn và Lịch sử, (3) Quản trị trường học, với các tổ hợp xét tuyển tương ứng. Sau khi sinh viên hoàn thành các học phần chung (trong 3 học kỳ đầu với thời lượng từ 50-52 tín chỉ), Trường sẽ xét phân ngành cho sinh viên dựa trên các căn cứ: Nguyện vọng của thí sinh viên; Kết quả thi tuyển sinh; Điểm trung bình chung tích lũy.

- Học phí: Sinh viên sư phạm được miễn học phí

5. Thông tin về ngành đào tạo/ chỉ tiêu/ tổ hợp môn xét tuyển/ thi tuyển

TT	Mã trường	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1	QHS	GD1	Sư phạm Toán	66	4	A00		A16		B00		D90	
2	QHS		Sư phạm Vật lý	47	3	A00		A16		B00		D90	
3	QHS		Sư phạm Hóa học	47	3	A00		A16		B00		D90	
4	QHS		Sư phạm Sinh học	38	2	A00		A16		B00		D90	
5	QHS	GD2	Sư phạm Ngữ văn	56	4	C00		D01		D78			
6	QHS		Sư phạm Lịch sử	28	2	C00		D01		D78			
7	QHS	GD3	*Quản trị trường học**	56	4	A00		C00		C15		D01	
Tổng: 360 chỉ tiêu				**338**	**22**								

(*): CTĐT thí điểm; (-) Các CTĐT có cùng mã Nhóm ngành (GD1-GD3): Thí sinh trúng tuyển vào Nhóm ngành được phân vào từng ngành đào tạo sau khi nhập học hoặc tổ chức đào tạo năm thứ nhất.

7. KHOA LUẬT, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

(MÃ KHOA: QHL)

Địa chỉ: Tòa nhà E1, số 144, đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0243.754.9714 - 0243. 754. 7787 **Fax:** **0243. 754. 7787**

Website: http://law.vnu.edu.vn **Email:** bichnguyet06@yahoo.com.vn

1. Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trên cả nước

2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2018, theo tổ hợp các môn tương ứng; kết quả thi ĐGNL còn hạn sử dụng do ĐHQGHN tổ chức; Chứng chỉ quốc tế A-Level của Trung tâm Khảo thí ĐH Cambridge, Anh; thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ĐHQGHN.

3. Các thông tin cơ bản quy định trong đề án tuyển sinh của trường

- Thông tin liên quan đến điều kiện, hồ sơ, thời gian và địa điểm đăng ký dự thi, xét tuyển: theo kế hoạch chung của ĐHQGHN

- Quy định tiêu chí và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (nếu trường thấy cần thiết): theo quy định của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: tùy theo thực tế mặt bằng điểm đăng ký xét tuyển của thí sinh năm 2018

- Điều kiện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào các ngành học: XTT và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN.

4. Các thông tin khác

- Học phí: Dự kiến 810.000 đồng/tháng (đối với các CTĐT chuẩn), và 3,5 triệu đồng/tháng (đối với CTĐT chất lượng cao theo Thông tư 23/2014/TT-BGDDT)

5. Thông tin về ngành đào tạo/ chỉ tiêu/ tổ hợp môn xét tuyển/ thi tuyển:

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1	QHL	7380101	Luật học	303	7	C00		A00		D01, D03		D78, D82	
2	QHL	7380101 CLC	Luật học** (CTĐT CLC TT23)	35	5	A01		D01		D07		D78	
3	QHL	*7380110*	*Luật kinh doanh* *	137	3	A00		A01		D01, D03		D78, D82	
	Tổng: 490 chỉ tiêu			**475**	**15**								

(*): CTĐT thí điểm

(**): CTĐT CLC theo Thông tư 23.2014 của Bộ GDĐT

8. KHOA Y DƯỢC, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

(MÃ KHOA: QHY)

Địa chỉ: Nhà Y1, số 144, đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0243.745.0144 - 0243. 745.0145

Website: http://smp.vnu.edu.vn

1, Vùng tuyển sinh: Khoa tuyển sinh trong cả nước

2, Phương thức tuyển sinh: Sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2018 để xét tuyển;

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu; Trường hợp sau khi xác định điểm trúng tuyển mà số thí sinh trúng tuyển vượt quá chỉ tiêu thì sử dụng tiêu chí phụ để xét tuyển đối với thí sinh ở cuối danh sách: Lựa chọn thí sinh có điểm môn toán cao hơn; Trường hợp cần thiết có thể sử dụng thêm tiêu chí phụ bổ sung: Lựa chọn thí sinh có điểm môn Tiếng Anh cao hơn.

3, Các thông tin cơ bản quy định trong đề án tuyển sinh của Khoa

4, Các thông tin khác:

- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN và Bộ GDĐT;

- *Ngoài ra,* Khoa dành 03 chỉ tiêu để xét tuyển thẳng học sinh THPT chuyên Khoa học tự nhiên, ĐHQGHN đã tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm THPT đạt loại tốt theo thứ tự ưu tiên như sau: Đạt giải nhất, nhì trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN môn Hóa học (đối với ngành Dược học), môn Sinh học (đối với ngành Y khoa và ngành Răng - Hàm - Mặt); Đạt danh hiệu học sinh giỏi từng năm trong cả 3 năm THPT chuyên và có tổng điểm 4 môn thi tốt nghiệp đạt tối thiểu 32,0 điểm trong đó không có điểm môn thi tốt nghiệp dưới 6,0 điểm.

- Học phí ngành Y khoa và Dược học: Áp dụng theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015, hiện tại là 1,100,000 đồng/tháng; Học phí ngành Răng - Hàm - Mặt (chất lượng cao): 6,000,000 đồng/tháng.

5, Thông tin về ngành đào tạo/chỉ tiêu/tổ hợp xét tuyển

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2	
				Theo KQ thi THPT QG	Theo PT khác	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
1	QHY	7720101	Y khoa	100	0	B00							
2	QHY	7720201	Dược học	100	0	A00							
3	QHY	7720501CLC	Răng - Hàm - Mặt**	50	0	B00 và tiếng Anh điều kiện							
	Tổng: 250 chỉ tiêu			**250**	**0**								

(**): CTĐT CLC theo Thông tư 23.2014 của Bộ GDĐT

9. KHOA QUỐC TẾ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

(MÃ KHOA: QHQ)

Địa chỉ: 144 Xuân Thuỷ, Cầu Giấy. Hà Nội

Điện thoại: 0243.35575992 **Fax: 0243.7549014**

Website: is.vnu.edu.vn hoặc khoaquocte.vn **Email: tuyensinh@khoaquocte.vn**

1. Vùng tuyển sinh: Toàn quốc

2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

3. Các thông tin cơ bản quy định trong đề án tuyển sinh của trường

3.1 Đối tượng tuyển sinh: Theo Quy định của Bộ GDĐT và ĐHQGHN

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào (1) kết quả bài thi THPT quốc gia (98%); (2) chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (chứng chỉ A-Level) và kết quả kỳ thi chuẩn hóa đánh giá năng lực trên giấy của tổ chức College Board, Educational Testing Service (SAT) (1%), xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD-ĐT và của ĐHQGHN (1%).

3.4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT: Theo Quy định của ĐHQGHN

3.5. Xét tuyển thẳng, ƯTXT: Theo Quy định của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN; Đối với thí sinh là người nước ngoài xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN

4. Các thông tin khác

- Số lượng chỗ trong ký túc xá: **150**

- Học phí (thu bằng tiền VNĐ): Kinh doanh quốc tế: 181 triệu đồng/sinh viên/khoá học (tương đương 8.000 USD/sinh viên/khoá học).
- Kế toán, Phân tích và Kiểm toán: 181 triệu đồng/sinh viên/khoá học (tương đương 8.000 USD/sinh viên/khoá học).
- Hệ thống thông tin quản lý: 163 triệu đồng/sinh viên/khoá học (tương đương 7.200 USD/sinh viên/khoá học).
- Tin học và kỹ thuật máy tính: 163 triệu đồng/sinh viên/khoá học (tương đương 7.200 USD/sinh viên/khoá học).

- Ngoài các đợt xét tuyển theo kế hoạch của ĐHQGHN, Khoa xét tuyển đợt bổ sung (nếu còn chỉ tiêu) với điều kiện xét tuyển tương tự như các đợt chính thức.
- Các CTĐT của Khoa Quốc tế do ĐHQGHN cấp bằng là các CTĐT bằng tiếng Anh chất lượng cao theo đặc thù đơn vị. Sinh viên theo học các CT này được các trường ĐH: Canberra, Macquarie (Úc), Heriot-Watt, Huddersfield(Anh), Missouri State(Mỹ), Chienkuo(Đài Loan) công nhận tín chỉ để chuyển tiếp.

5. Thông tin về ngành đào tạo/ chỉ tiêu/ tổ hợp môn xét tuyển/ thi tuyển

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1	QHQ	7340120	Kinh doanh quốc tế** (đào tạo bằng tiếng Anh)	225	5	A00		A01		D01-06		D96-DD1	
2	QHQ	*7340303*	*Kế toán, Phân tích và Kiểm toán** (CT thí điểm và được đào tạo bằng tiếng Anh)*	137	3	A00		A01		D01-06		D96-DD1	
3	QHQ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý** (đào tạo bằng tiếng Anh)	69	1	A00		A01		D01-06		D96-DD1	
4	QHQ	*7480111*	*Tin học và Kĩ thuật máy tính** (Chương trình thí điểm và là CTĐT LKĐT do ĐHQGHN cấp bằng)*	39	1	A00		A01		D01-06		D90-D95	
	Tổng: 480 chỉ tiêu			**470**	**10**								

(-) Chương trình đào tạo thí điểm (in nghiêng)

*(-) ** CTĐT thu học phí tương ứng với chất lượng đào tạo, các CTĐT đặc thù của Khoa Quốc tế, ĐHQGHN*

Hà nội, ngày 16 tháng 3 năm 2018

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Hải

Người lập biểu:

Họ và tên: Vũ Thị Thúy

Điện thoại: 024-37547670 (527)

Di động: 0904612523